

# Đặc điểm xuất bản và các công bố tiêu biểu trong khoa học giáo dục từ Việt Nam giai đoạn 1991 - 2019

Phan Thị Thanh Thảo

Email: phanthaotdu@gmail.com  
Trưởng Đại học Thành Đô  
Quốc lộ 32, Lai Xá, Từ Liêm,  
Hà Nội, Việt Nam

**TÓM TẮT:** Trong những năm gần đây, chủ đề về công bố khoa học ở các quốc gia đang phát triển về thu hút sự quan tâm của giới học giả trên toàn thế giới. Một mặt, vấn đề này giúp nhìn nhận lại sự bất bình đẳng trong sản xuất tri thức giữa các vùng trên thế giới. Mặt khác, chính các quốc gia đang phát triển đang tích cực thúc đẩy quá trình công bố khoa học như một cách thức để bắt kịp với những quốc gia phát triển. Thông qua việc phân tích số lượng và mẫu hình nghiên cứu của một cơ sở hay rộng hơn là ở quy mô quốc gia, chúng ta có thể xem xét tình hình phát triển về khoa học, bối cảnh phân bổ nguồn lực khoa học, các chính sách khoa học cũng như con đường hình thành các diễn ngôn học thuật ở khu vực đó. Nghiên cứu này tập trung mô tả các sản phẩm xuất bản khoa học và thống kê một số công bố tiêu biểu trong lĩnh vực khoa học giáo dục từ Việt Nam giai đoạn 1991 - 2019 dựa trên phân tích trắc lượng thư mục và cơ sở dữ liệu SCOPUS. Các phát hiện của nghiên cứu có thể được sử dụng như một điểm xuất phát cho các nghiên cứu chiều dọc trong tương lai.

**TỪ KHÓA:** Khoa học giáo dục, trắc lượng thư mục, SCOPUS, hợp tác nghiên cứu, xuất bản quốc tế, Việt Nam.

→ Nhận bài 10/3/2022 → Nhận bài đã chỉnh sửa 24/3/2022 → Duyệt đăng 15/5/2022.

**DOI:** <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210503>

## 1. Đặt vấn đề

Công bố khoa học đang là một xu thế chính thức đẩy sự phát triển của khoa học, là thực hành trọng tâm của quá trình kiến tạo tri thức và là thước đo cho năng lực học thuật [1]. Trong đó, các ấn phẩm khoa học có thể được coi là giá trị cốt lõi của giới học thuật. Các tạp chí khoa học không những nằm ở trung tâm của hoạt động phổ biến kết quả nghiên cứu mà còn đóng vai trò như cầu nối thiết yếu cho các nhà khoa học trong việc cập nhật sự phát triển lĩnh vực khoa học của mình. Tạp chí vừa là bộ lọc, vừa đảm nhiệm hai vai trò: cung cấp sản phẩm chất lượng cho người đọc và mang lại độc giả cho tác giả. Đối với tác giả, công bố các sản phẩm trí tuệ là con đường tốt để xây dựng danh tiếng cũng như truyền tải tư tưởng, tinh thần của mình tới cộng đồng. Do đó, mỗi tác giả đều có những tiêu chí và cơ sở riêng khi lựa chọn điểm đến cho nghiên cứu của họ.

Kể từ thời điểm thế giới bước vào dòng chảy của làn sóng công nghệ kỹ thuật số cho đến nay, lĩnh vực xuất bản học thuật đã gần như thay đổi toàn bộ so với truyền thống, cụ thể là sự phổ biến của bản thảo số và các tạp chí nguồn mở (Open Access). Sự thay đổi này có tác động lớn đến động lực, quy trình xuất bản cũng như quyết định lựa chọn của các tác giả, các nhà nghiên cứu. Công nghệ số và sự phát triển của mạng Internet đã đem đến nhiều hướng tiếp cận thông tin học thuật, đồng

thời cũng là cơ sở sản sinh ra một lượng lớn các tạp chí mới. Điều này có ý nghĩa tích cực và tạo ra nhiều lợi ích với cộng đồng tri thức. Tuy nhiên, số lượng và chất lượng không tỉ lệ thuận. Sự gia tăng của các tạp chí trực tuyến, tạp chí nguồn mở làm bối cảnh xuất bản thay đổi đáng kể. Xuất hiện các tạp chí không quan tâm nhiều đến yếu tố then chốt là đảm bảo chất lượng mà thay vào đó chỉ tập trung vào yếu tố kinh tế. Điều này là một hiểm họa bởi nó làm mất uy tín cũng như sự tin tưởng của độc giả và các tác giả khi cân nhắc lựa chọn tạp chí để đọc, để xuất bản.

Tại Việt Nam, bắt đầu từ nghiên cứu đầu tiên được ghi nhận trên bản đồ quốc tế là “Higher education reform in Vietnam, Laos and Cambodia” của tác giả Lê Thạc Cán xuất bản năm 1991 trên tạp chí uy tín Comparative Education Review [2]. Sau gần 30 năm, khoa học giáo dục Việt Nam đã ghi nhận 223 tài liệu được xuất bản, đặc biệt số lượng tài liệu tăng nhanh từ năm 2012 trở lại đây. Xu hướng hội nhập quốc tế trên thị trường khoa học đã thúc đẩy sự phát triển nhanh hơn bao giờ hết của hoạt động nghiên cứu trong nước và xuất bản quốc tế. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm trả lời hai câu hỏi về thực trạng nghiên cứu khoa học giáo dục tại Việt Nam như sau: 1/ Xu hướng lựa chọn “đầu ra” khi xuất bản nghiên cứu khoa học giáo dục trên các ấn phẩm chỉ mục tại SCOPUS là gì? 2/

Trong số những nghiên cứu ghi nhận bởi SCOPUS, những nghiên cứu nào mang tính tiêu biểu và có sức ảnh hưởng trong khoa học giáo dục Việt Nam?

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

#### - Trắc lượng thư mục khoa học

Trắc lượng thư mục (Bibliometrics) là phương pháp sử dụng các kỹ thuật về thống kê để phân tích tổng quan các thuộc tính và đặc điểm của một hệ thống tài liệu đã công bố. Thuật ngữ 'Bibliometrics' được Pritchard (1969) giới thiệu lần đầu tiên khi ứng dụng các phương pháp toán học và thống kê vào các loại tài liệu khác nhau. Mục tiêu của từng lĩnh vực nghiên cứu khi ứng dụng phương pháp này đều nhằm phân tích, lượng hóa, đo lường những biểu hiện của lĩnh vực.

Nói cách khác, phương pháp trắc lượng thư mục khoa học - Bibliometric Analysis là phương pháp giúp đánh giá và xếp hạng khoa học theo cấp, từ cấp độ cá nhân, cơ sở cho đến cấp độ quốc gia dựa trên việc phân tích các chỉ số thư mục khoa học như: số lượng xuất bản phẩm, số lượt trích dẫn, năm công bố, topic nghiên cứu chủ đạo...

Trong từng phạm vi đề tài, lĩnh vực, chủ đề xác định, nhà nghiên cứu sẽ dùng phương này để biết lĩnh vực này đã có bao nhiêu bài nghiên cứu? Đăng ở những tạp chí nào? Các tác giả công bố là ai? Các chủ đề nhỏ là gì? Song song với nó, phần mềm VOSviewer [3] sẽ giúp nhà nghiên cứu biết được nội dung chính của các tóm tắt, từ khóa và danh mục tài liệu tham khảo.

Thế mạnh của phương pháp này là giúp các nhà khoa học khi chuẩn bị bước vào một lĩnh vực nghiên cứu mới có thể xác định được nguồn tài liệu phù hợp, nhóm nghiên cứu phù hợp để hợp tác, hiểu được xu hướng nghiên cứu và so sánh sản phẩm khoa học giữa các nhóm nghiên cứu và giữa các đơn vị có liên quan [4].

Một số nghiên cứu tiêu biểu áp dụng phương pháp này tại Việt Nam gồm: Nghiên cứu của Lương Đình Hải và cộng sự [5] về xác định xu thế công bố quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam - xếp hạng các trường đại học Việt Nam theo số lượng xuất bản quốc tế trong giai đoạn 2016-2020. Philip Hallinger & Nguyễn Viên Thông [6] trong nghiên cứu về giáo dục cho phát triển bền vững đã dùng trắc lượng thư mục khoa học để phân tích xu hướng công bố nghiên cứu; các quốc gia xuất bản chính và các tác giả có sức ảnh hưởng ở lĩnh vực này. Các nghiên cứu tiêu biểu khác bao gồm: Barrot và cộng sự [7]; Hallinger & Kovačević [8]; Hồ Mạnh Toàn và cộng sự [9]; Nguyễn Thị Thu Hà và cộng sự [10]; Phạm Hùng Hiệp và cộng sự [11]; Shen & Ho [12].

#### - Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu SCOPUS vì một số lý do sau đây:

- Dữ liệu được tổ chức theo cấu trúc thư mục/lĩnh vực nghiên cứu sẽ thuận lợi hơn trong việc tìm kiếm và phân tích bằng thư mục lượng.

- SCOPUS dễ dàng tham chiếu hơn so với các cơ sở dữ liệu khác.

Các công bố khoa học giáo dục cần tìm kiếm trên cơ sở dữ liệu SCOPUS cần đảm bảo hai yêu cầu chính là công bố có tác giả từ các đơn vị, cơ quan, tổ chức Việt Nam và có liên quan đến giáo dục. Do đó, câu lệnh tìm kiếm được cụ thể hóa như sau: *AFFIL (vietnam OR "Viet Nam") AND KEY (education)* trong đó, *AFFIL* là trường thông tin về cơ sở ghi danh của tác giả, *KEY* là trường thông tin về từ khóa.

Câu lệnh truy vấn được thực hiện vào lúc 1:00 PM ngày 02 tháng 6 năm 2020 và kết quả tìm kiếm hiển thị 1.122 tài liệu. Bộ dữ liệu này được tải về ở định dạng Microsoft Excel và được sử dụng cho quá trình lọc dữ liệu ở mục tiếp theo.

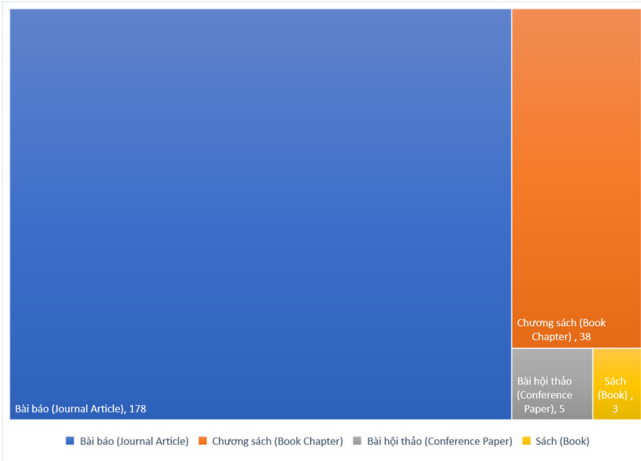
Quá trình đồng bộ dữ liệu được thực hiện thủ công theo hai giai đoạn: 1) Đọc dữ liệu và giữ lại các biểu ghi có nội dung phù hợp; 2) Bổ sung các thông tin ngoài cơ sở dữ liệu. Ở giai đoạn đầu tiên, nhóm tác giả đọc thông tin tiêu đề, tóm tắt, thậm chí là toàn văn để xác định sự phù hợp của nội dung nghiên cứu. Đồng thời, các tài liệu tiếng Anh ở bốn dạng chính (bài báo, bài tham luận hội thảo, sách và chương sách) được tham chiếu. Sau giai đoạn này, 899 tài liệu không đáp ứng các tiêu chí đã bị loại. Hai lý do chủ yếu về tài liệu bị loại là: 1) Không đáp ứng điều kiện có ít nhất 01 tác giả ghi danh ở đơn vị của Việt Nam; 2) Bài báo nghiên cứu lĩnh vực nghiên cứu không thuộc phạm vi khoa học giáo dục. Bộ dữ liệu cuối cùng được sử dụng để phân tích dữ liệu bao gồm 223 tài liệu. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục khoa học trên bộ dữ liệu sau khi đồng bộ. Các phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu này là thống kê mô tả, phân tích đồng tác giả (co-author analysis) và phân tích ghép nối thư mục (bibliographic coupling analysis). Thống kê mô tả được thực hiện trên ứng dụng R ([www.r-project.org](http://www.r-project.org)) và Microsoft Excel để thống kê số lượng theo các đối tượng cụ thể. Ví dụ: Thống kê số lượng tài liệu theo tác giả, cơ sở ghi danh; thống kê tài liệu theo các cấp bậc học. Trong nghiên cứu này, các thông tin được trình bày bao gồm hệ thống những tạp chí khoa học được công bố nhiều nhất trong lĩnh vực khoa học giáo dục tại Việt Nam cũng như tiến hành phân tích nhanh các công bố nổi bật và có ảnh hưởng trong lĩnh vực này.

### 2.2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.2.1. Các dạng công bố trong lĩnh vực khoa học giáo dục của các tác giả từ Việt Nam

Hình 1 thống kê số lượng tài liệu khoa học giáo dục từ Việt Nam theo các dạng tài liệu. Theo kết quả thống

kê, dạng tài liệu phổ biến là bài báo (article) với 178 tài liệu, chiếm tỉ lệ 79.46%. Tiếp đến là dạng chương sách (chapter) với 38 tài liệu (tương ứng 16.96%) và bài tham luận hội thảo (proceeding - 5 tài liệu, 2.23%). Chiếm số lượng ít nhất là công bố dưới dạng sách với số lượng 03 quyển (1.34%) (xem Hình 2).



Hình 1: Số lượng công bố khoa học giáo dục theo các dạng tài liệu thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục từ Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2019



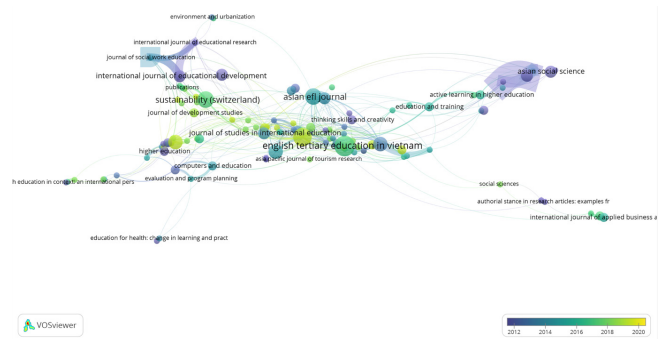
Hình 2: Các tài liệu xuất bản dạng sách trong lĩnh vực khoa học giáo dục từ Việt Nam

### 2.2.2. Các nguồn công bố chính trong lĩnh vực khoa học giáo dục của các tác giả Việt Nam

Bảng 1 liệt kê 20 tạp chí và sách sở hữu lượng công bố quốc tế của cộng đồng khoa học giáo dục Việt Nam cao nhất. Nổi bật trong danh sách là các tạp chí/sách về giáo dục, đặc biệt là giáo dục tiếng Anh (English education). Đứng đầu danh sách là English Tertiary Education in Vietnam (7 tài liệu), tiếp đến là Building Teacher Capacity In English Language Teaching In Vietnam: Research, Policy And Practice (6 tài liệu, đứng thứ 2), và Asian EFL Journal (5 tài liệu, đứng thứ 4). Bên cạnh các báo/tạp chí về giáo dục, các công bố về khoa học giáo dục từ Việt Nam trong những năm qua còn được gửi tới các tạp chí/báo ở các ngành khác (như Learning Organization, Public Health Nutrition) hay liên ngành (như Sustainability, Asian Social Science, Plos One).

Hình 3 biểu diễn mối liên hệ giữa 114 tạp chí liên

quan đến lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục của cộng đồng các tác giả từ Việt Nam. Mạng lưới hợp tác thể hiện 446 sự liên hệ giữa các tạp chí (sự liên hệ giữa hai tạp chí được xác định khi có ít nhất một lần đồng thời được trích dẫn trong một tài liệu) với tổng số 1,428 lượt liên kết (mỗi lượt liên kết được xác định khi 02 bài báo có một lần đồng thời được trích dẫn trong 01 tài liệu).



Hình 3: Bản đồ khoa học về mối liên hệ giữa các tạp chí trong lĩnh vực khoa học giáo dục Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2019

Nổi bật trong bản đồ này là sự liên hệ giữa 3 tạp chí Management Learning - Learning Organization – International Journal of Human Resource Management với 213 lượt đồng trích dẫn, tỉ lệ 14.92% tổng số liên hệ. Điều thú vị, đây đều là 3 tạp chí không thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục, mà thuộc lĩnh vực quản trị. Điều này cho thấy, đã có một số nghiên cứu trong khoa học giáo dục có tính chất liên ngành với khoa học quản trị. Vì vậy, trong một bài báo trong lĩnh vực khoa học giáo dục, hoàn toàn có thể tìm thấy các bài báo được trích dẫn từ ngành khác (cụ thể ở đây, nổi bật nhất là ngành Quản trị). Một số báo không thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục cũng được trích dẫn nhiều có thể kể đến như: Journal of Business Research (50 lượt trích dẫn), Environment and Urbanization (45 lượt trích dẫn), Knowledge-Based Systems (22 lượt trích dẫn).

Tiếp theo bộ ba tạp chí: Management Learning - Learning Organization - International Journal of Human Resource Management, có thể kể đến là mối liên hệ giữa International Journal of Educational Research - Journal of Social Work Education - International Journal of Educational Development (3 tạp chí này đều thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục) với 87 lượt, chiếm tỉ lệ 6.09% tổng số. Xét theo thời gian công bố, các tạp chí mới hiện đang là trung tâm của mạng lưới liên kết, đặc biệt là Building Teacher Capacity in English Language Teaching in Vietnam với 144 lượt kết nối.

### 2.2.3. Các công trình nghiên cứu có sự ảnh hưởng lớn

Bảng 2 liệt kê top 10 nghiên cứu khoa học giáo dục từ

**Bảng 1: Top 20 tạp chí theo số lượng tài liệu được công bố từ cộng đồng khoa học giáo dục từ Việt Nam trong giai đoạn 1991 - 2019**

TT	Tạp chí/Sách	Phạm vi	TL	TD
1	English Tertiary Education In Vietnam (Sách)	Giáo dục	7	2
2	Building Teacher Capacity In English Language Teaching In Vietnam: Research, Policy And Practice (Sách)	Giáo dục	6	5
3	Sustainability (Switzerland) (Tạp chí)	Liên ngành	5	25
4	Asian EFL Journal (Tạp chí)	Giáo dục	5	5
5	BMC Medical Education (Tạp chí)	Giáo dục	4	30
6	English Language Teaching (Tạp chí)	Giáo dục	4	20
7	Quality Assurance In Vietnamese Higher Education: Policy And Practice In The 21st Century (Sách)	Giáo dục	4	2
8	Learning Organization (Tạp chí)	Quản trị - Kinh doanh - Kinh tế	3	74
9	Plos One (Tạp chí)	Liên ngành	3	41
10	International Journal Of Educational Development (Tạp chí)	Giáo dục	3	31
11	Asian Social Science (Tạp chí)	Liên ngành	3	29
12	Journal Of Studies In International Education (Tạp chí)	Giáo dục	3	13
13	Social Work Education (Tạp chí)	Giáo dục	3	12
14	Educational Research For Policy And Practice (Tạp chí)	Giáo dục	2	68
15	Computers And Education (Tạp chí)	Giáo dục	2	65
16	Higher Education (Tạp chí)	Giáo dục	2	65
17	International Journal Of Educational Management (Tạp chí)	Giáo dục	2	57
18	Public Health Nutrition (Tạp chí)	Y tế công cộng	2	38
19	International Journal Of Applied Business And Economic Research (Tạp chí)	Quản trị - Kinh doanh - Kinh tế	2	28
20	Active Learning In Higher Education Active Learning In Higher Education	Giáo dục	2	23

Chú thích: TL = Số lượng tài liệu, TD=số lượt trích dẫn  
 Dữ liệu được tổng kê theo ngôn ngữ tiếng Anh và tổng hợp từ bốn dạng tài liệu: Bài báo, bài tham luận hội thảo, sách, chương sách. Cơ sở dữ liệu SCOPUS là nguồn duy nhất để trích xuất thông tin.

Việt Nam nhận được nhiều sự tham khảo nhất dựa trên cơ sở dữ liệu SCOPUS giai đoạn 1991-2019. Chỉ số số lượt trích dẫn của tài liệu được sử dụng để so sánh mức độ ảnh hưởng của nó.

Theo đó, công bố của tác giả Trần Thị Tuyết (Đại học Quốc gia Hà Nội) với tiêu đề *Is the learning approach of students from the Confucian heritage culture problematic?* (Có phải cách tiếp cận học tập của sinh viên chịu ảnh hưởng từ văn hóa Nho giáo đang là vấn đề?) [13] công bố trên Tạp chí Educational research for policy and practice là tài liệu khoa học giáo dục của Việt Nam nhận được lượt trích dẫn cao nhất với 59 lượt trích dẫn.

Dựa trên bối cảnh những quan điểm chủ quan về lối học tập thụ động của sinh viên Châu Á cùng kinh nghiệm thực hành giảng dạy tại cả môi trường Châu Á và môi trường giảng dạy tại nước Úc, tác giả Trần Thị Tuyết đã tiến hành nghiên cứu này nhằm thách thức những quan điểm gây tranh cãi trên. Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp định tính. Tác giả đã phỏng

vấn sâu 10 sinh viên Châu Á đến từ Trung Quốc, Việt Nam, Singapore, Hàn Quốc và Nhật Bản đang học tập tại Úc nhằm làm rõ các quan điểm trên.

Kết quả nghiên cứu cho thấy những quan điểm về phong cách học tập thụ động của sinh viên Châu Á là một sự suy diễn quá mức thông qua phân tích các cuộc phỏng vấn làm rõ và phân tách: 1) Giữa phong cách học tập thụ động và Nho giáo; 2) Giữa sự học thuộc và sự hiểu; 3) Giữa sự im lặng và thụ động. Tác giả cho thấy, văn hóa Nho giáo không phải yếu tố chính yếu ảnh hưởng đến phong cách học tập của sinh viên Châu Á, dù cho các sinh viên Châu Á có nhiều góc nhìn khác với sinh viên tại trường (Úc) về sự phù hợp của các hoạt động trong lớp học (Ví dụ: Việc đặt câu hỏi trên lớp). Tuy nhiên, sự khác biệt này không thể bị đánh đồng với sự thụ động. Yếu tố mang tính quyết định đối với phong cách học tập của sinh viên chính là hệ thống giáo dục cụ thể tại các quốc gia, các vấn đề liên quan như: chương trình học, bài kiểm tra, phương pháp sư phạm hay các vấn đề về môi trường học tập. Đối với các sinh



viên được phỏng vấn, họ đều phải trải qua khoảng thời gian thích ứng với những rào cản về ngôn ngữ, những khoảng cách về văn hóa và sự khác biệt về môi trường học đường. Tiếp sau đó, các nghiên cứu tiêu biểu khác đến từ tác giả: Đặng Thị Kim Anh (2013), Nguyễn Thị Mai Hoa (2011), Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2015) với số lượt trích dẫn lần lượt là 55, 52, và 50.

### 2.3. Một số phát hiện

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đưa ra bức tranh tổng quan về hoạt động công bố quốc tế của các nhà nghiên cứu giáo dục từ Việt Nam, qua đó mô tả đặc điểm sản phẩm xuất bản nghiên cứu trong lĩnh vực này về hình thức, nguồn công bố và các tài liệu tiêu biểu.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, bài báo và chương sách vẫn được thừa nhận là 2 dạng công bố quan trọng nhất trong lĩnh vực khoa học xã hội nói chung và khoa học giáo dục nói riêng. Bên cạnh đó, các bài báo cáo hội thảo và sách chuyên khảo (monograph) vẫn chưa được quan tâm bởi nhiều lý do.

Đối với hội thảo, trong thực tế, vẫn có rất nhiều hội thảo thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục được SCOPUS

chỉ mục đã được tổ chức trong những năm qua và thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu khoa học giáo dục trên thế giới (Ví dụ: Frontiers in Education Conference, International Conference on Computers in Education được tổ chức định kỳ hàng năm). Mặc dù vậy, ở Việt Nam hầu như chưa có hội thảo nào thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục do SCOPUS chỉ mục được tổ chức; đồng thời, chúng ta cũng thiếu các cơ chế, chính sách khuyến khích các nhà khoa học tham dự các hội thảo này. Việc chúng ta có ít công bố ở dạng bài hội thảo là việc cũng khá dễ hiểu.

Bên cạnh đó, sách dạng chuyên khảo thường do 1 hoặc 2 người viết cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong khoa học giáo dục. Mặc dù vậy, chưa có nhiều người Việt làm được việc này vì để viết được cả một cuốn sách monograph trong khoa học giáo dục là việc không đơn giản, đòi hỏi uy tín của nhà nghiên cứu (để thuyết phục nhà xuất bản hỗ trợ) cũng như sự quyết tâm của tác giả. Việc Việt Nam chưa có nhiều sách chuyên khảo về khoa học xã hội là điều dễ hiểu.

### 3. Kết luận

Để bắt kịp xu hướng phát triển không ngừng của nền

**Bảng 2: Danh sách 10 tài liệu khoa học giáo dục của tác giả từ Việt Nam theo số lượng trích dẫn**

TT	Tác giả chính	Tên bài	Tạp chí/Sách	Năm	TD	TD/năm
1	Trần Thị Tuyết	Is The Learning Approach Of Students From The Confucian Heritage Culture Problematic?	Educational Research For Policy And Practice	2013	59	9.83
2	Đặng Thị Kim Anh	Identity In Activity: Examining Teacher Professional Identity Formation In The Paired-Placement Of Student Teachers	Teaching And Teacher Education	2013	55	9.17
3	Nguyễn Thị Mai Hoa	Primary English Language Education Policy In Vietnam: Insights From Implementation	International Journal Of Educational Management	2011	52	6.50
4	Nguyễn Đình Thọ	Can Knowledge Be Transferred From Business Schools To Business Organizations Through In-Service Training Students? Sem And Fsqca Findings	Journal Of Business Research	2015	50	12.50
5	Sarah Orleans Reed	"Shared Learning" For Building Urban Climate Resilience-Experiences From Asian Cities	Environment And Urbanization	2013	45	7.50
6	Jef Peeraer	Ict In Teacher Education In An Emerging Developing Country: Vietnam's Baseline Situation At The Start Of 'The Year Of Ict'	Computers And Education	2011	43	5.38
7	Trần Thị Tuyết	Is Graduate Employability The Whole-Of-Higher-Education-Issue?	Journal Of Education And Work	2015	40	10.00
8	Lê Đình Hải	What Drives The Success Of Reforestation Projects In Tropical Developing Countries? The Case Of The Philippines	Global Environmental Change	2014	40	8.00
9	Tom Baum	Sustainability And The Tourism And Hospitality Workforce: A Thematic Analysis	International Journal Of Early Childhood	2016	38	12.67
10	Bùi Thị Minh Hồng	Creating Learning Organizations: A Systems Perspective	Learning Organization	2010	37	4.11

*Chú thích: TD= số lượt trích dẫn*

*Dữ liệu được thống kê theo ngôn ngữ tiếng Anh và tổng hợp từ bốn dạng tài liệu: Bài báo, bài tham luận hội thảo, sách, chương sách. Cơ sở dữ liệu SCOPUS là nguồn duy nhất để trích xuất thông tin.*

khoa học thế giới nói chung cũng như trong lĩnh vực giáo dục nói riêng, Việt Nam đã và đang tiến hành nhiều cải cách, thay đổi. Điển hình là Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Có thể nói, cho tới nay, những thành tựu của nghiên cứu giáo dục tại Việt Nam là rất đáng kể. Thông qua thu thập cơ sở dữ liệu và phân tích trắc lượng thư mục, nghiên cứu này đã mô tả được các sản phẩm đầu ra và các nghiên cứu tiêu biểu

của khoa học giáo dục Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2019. Tuy vậy, chúng tôi tin rằng, các phát hiện từ nghiên cứu này đưa ra những hiểu biết sâu sắc hơn về các vấn đề xoay quanh chủ đề công bố khoa học giáo dục của Việt Nam và có thể được sử dụng để phục vụ cho các nghiên cứu so sánh với các công trình về chủ đề tương tự ở các quốc gia khác. Ngoài ra, các dữ liệu này cũng có thể được sử dụng như một điểm xuất phát cho các nghiên cứu chiều dọc trong tương lai.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] K. Hyland, (2016), *Academic Publishing: Issues and Challenges in the Construction of Knowledge-Oxford Applied Linguistics*, UK ed. edi. Oxford: Oxford University Press.
- [2] T. C. Le, (Feb. 1991), *Higher Education Reform in Vietnam, Laos, and Cambodia*, *Comp. Educ. Rev.*, vol. 35, no. 1, pp. 170–176, doi: 10.1086/447001.
- [3] VOSviewer, *VOSviewer*, <https://www.vosviewer.com>.
- [4] University of Waterloo Working Group on Bibliometrics et al., (2016), *White Paper: Measuring Research Outputs Through Bibliometrics*, Ontario, doi: <http://dx.doi.org/10.13140/RG.2.1.3302.5680>.
- [5] Đ. H. Lương, T. T. T. Phan, Đ. Đức Tài, and H. H. Phạm, (2021), *Năng suất công bố của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020: Dữ liệu từ Scopus*, *Tạp chí Giáo dục*, vol. 498, no. 2, pp. 1–6, doi: <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/88>.
- [6] P. Hallinger and V. T. Nguyen, (2020), *Mapping the landscape and structure of research on education for sustainable development: A bibliometric review*, *Sustain.*, vol. 12, no. 5, pp. 1–16, doi: 10.3390/sul2051947.
- [7] J. S. Barrot, (Apr 2021), *Research on education in Southeast Asia (1996–2019): a bibliometric review*, *Educ. Rev.*, pp. 1–21, doi: 10.1080/00131911.2021.1907313.
- [8] P. Hallinger and J. Kovačević, (Jun 2019), *A Bibliometric Review of Research on Educational Administration: Science Mapping the Literature, 1960 to 2018*, *Rev. Educ. Res.*, vol. 89, no. 3, pp. 335–369, doi: 10.3102/0034654319830380.
- [9] M.-T. Ho et al., (Dec 2020), *An analytical view on STEM education and outcomes: Examples of the social gap and gender disparity in Vietnam*, *Child. Youth Serv. Rev.*, vol. 119, p. 105650, doi: 10.1016/j.childyouth.2020.105650.
- [10] T. T. H. Nguyen, H. Pham, Q. Vuong, Q. Cao, V. Dinh, and D. D. Nguyen, (Apr 2021), *The adoption of international publishing within Vietnamese academia from 1986 to 2020: A review*, *Learn. Publ.*, vol. 34, no. 2, pp. 175–186, doi: 10.1002/leap.1340.
- [11] H.-H. Pham et al., (Jun 2021), *A bibliometric review of research on international student mobilities in Asia with Scopus dataset between 1984 and 2019*, *Scientometrics*, vol. 126, no. 6, pp. 5201–5224, doi: 10.1007/s11192-021-03965-4.
- [12] C. Shen and J. Ho, (Mar 2020), *Technology-enhanced learning in higher education: A bibliometric analysis with latent semantic approach*, *Comput. Human Behav.*, vol. 104, p. 106177, doi: 10.1016/j.chb.2019.106177.
- [13] T. T. Tran, (Feb 2013), *Is the learning approach of students from the Confucian heritage culture problematic?*, *Educ. Res. Policy Pract.*, vol. 12, no. 1, pp. 57–65, doi: 10.1007/s10671-012-9131-3.

## PUBLISHING FEATURES AND IMPACTFUL DOCUMENTS OF VIETNAMESE EDUCATIONAL RESEARCHERS IN THE PERIOD 1991 – 2019

### Phan Thị Thanh Thảo

Email: phanthaotdu@gmail.com  
 Thanh Do University  
 National Road 32, Lai Xa, Tu Liem,  
 Hanoi, Vietnam

**ABSTRACT:** *In recent years, the topic of scientific output in developing countries has particularly attracted the attention of scholars worldwide. On the one hand, this issue helps to re-evaluate inequalities in knowledge production across regions of the world. On the other hand, developing countries are actively promoting the process of scientific publication as a way to catch up with the powerful countries. By analyzing the number and patterns of research by an institution or at a national scale, we can examine the state of science development, the context of scientific resource allocation, the scientific policy as well as the way to form academic discourses in that region. This study will focus on analyzing the selection of scientific publication sources and highlight impactful publications in educational science from Vietnam between 1991 - 2019, based on bibliometric analysis and SCOPUS database. The findings are expected to act as a starting point for longitudinal studies in the future.*

**KEYWORDS:** Educational science, bibliometrics analysis, SCOPUS, research cooperation, international publication, Vietnam.